

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 95 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019  
Ho Chi Minh City, January 25<sup>th</sup>, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Hochiminh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- *Submitted by: Mr. Teo Hong Keng*
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:***

Báo cáo tài chính Quý 4/2018 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình BCTC Quý 4/2018 (riêng và hợp nhất);

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.



*Quarter 4/2018 Financial Statements (separate and consolidated)*

*Explanation on Quarter 4/2018 Financial Statements (separate and consolidated)*

*Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21<sup>st</sup> 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.*

*Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.*

*I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*
- Chủ tịch HĐQT, TGD  
*Chairman of the BOD, GD*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION**



Teo Hong Keng





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No: **93** /BSG-KTTK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence- Freedom- Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 01 năm 2019  
Ho Chi Minh City, January **25<sup>th</sup>** 2019

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*  
Mã chứng khoán : **SAB**  
Security symbol : *SAB*  
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**  
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin.

*Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information.*

Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 cụ thể như sau:

*Saigon Beer – Alcohol- Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the four quarter of 2018 as follows:*

**Về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018**

*Business results in the four quarter of 2018*

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEM	Quý 4/ Four Quarter		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
	Năm nay/ This year	Năm trước/Previous		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223	112,193,538,450	1%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223	80,521,271,771	1%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708	349,912,220,991	4%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	1,150,250,065,295	1,419,641,014,515	-269,390,949,220	-19%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	242,678,135,700	697,102,833,190	-454,424,697,490	-65%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	27,563,052,371	-37,784,595,695	65,347,648,066	-173%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	542,288,700,350	516,042,342,927	26,246,357,423	5%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	193,352,060,047	153,433,131,349	39,918,928,698	26%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	629,724,388,227	1,485,052,969,124	-855,328,580,897	-58%
10. Thu nhập khác/ Other income	1,648,548,407	1,188,180,425	460,367,982	39%
11. Chi phí khác/ Other expenses	3,173,351,689	4,553,507,887	-1,380,156,198	-30%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	-1,524,803,282	-3,365,327,462	1,840,524,180	-55%
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	628,199,584,945	1,481,687,641,662	-853,488,056,717	-58%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	518,814,487,865	1,293,259,112,726	-774,444,624,861	-60%



- Lợi nhuận gộp quý 4 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu và chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 thấp hơn là do doanh thu hoạt động tài chính giảm, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cao hơn.
- *Gross Profit for 4th quarter has declined vs last year mainly due to higher cost of materials and higher special sales tax.*
- *Profit after tax 4th quarter is lower due to reduced financial income, higher selling and management costs.*

## VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

About business results in 2018

(Đơn vị tính: VND)

KHOẢN MỤC/ ITEM	Năm nay/ This year	Năm trước/Previous	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	36,861,469,032,546	34,503,890,606,310	2,357,578,426,236	7%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	36,829,796,765,867	34,503,890,606,310	2,325,906,159,557	7%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	32,627,544,258,893	29,588,446,699,863	3,039,097,559,030	10%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	4,202,252,506,974	4,915,443,906,447	-713,191,399,473	-15%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	1,747,790,837,952	2,142,341,449,056	-394,550,611,104	-18%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	87,981,225,102	-50,027,658,964	138,008,884,066	-276%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,463,317,068,216	1,446,841,604,384	16,475,463,832	1%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	419,589,935,868	370,150,098,282	49,439,837,586	13%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,979,155,115,740	5,290,821,311,801	1,311,666,196,061	-25%
10. Thu nhập khác/ Other income	4,033,336,353	2,310,276,092	1,723,060,261	75%
11. Chi phí khác/ Other expenses	7,566,942,469	10,148,296,672	-2,581,354,203	-25%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	-3,533,606,116	-7,838,020,580	4,304,414,464	-55%
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	3,975,621,509,624	5,282,983,291,221	1,307,361,781,597	-25%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	3,411,782,488,612	4,562,282,809,212	1,150,500,320,600	-25%

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.

*Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21<sup>st</sup> 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.*



Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 của SABECO.

*The above is an explanation of SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the change of expenses on the separate financial statement of the four quarter of 2018 SABECO.*

Trân trọng./,  
Yours Sincerely./.

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ As above;
- CTHĐQT / Chairman;
- Lưu: VT/ Save at the Office.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**



The stamp is circular and red. It contains the text: "M.S.D.N: 0300520000", "TỔNG CÔNG TY", "CÓ PHẦN", "BIA - RƯỢU -", "NƯỚC GIẢI KHÁT", "SÀI GÒN", and "QUẬN 5, TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written across the stamp.

**Neo Gim Siong Bennett**



A partial red circular stamp is visible on the right side of the page. It contains the text: "T.C.T.C.P", "HÁT", and "CHI MINH".

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 4 NĂM 2018**



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**  
**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh** Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và  
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp** Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và  
Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng  
nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy  
chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8  
năm 2018.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Pramoad Phomprapha	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Melvyn Ng Kuan Ngee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Giám đốc NM BSG - Nguyễn Chí Thanh
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc NM BSG - Củ Chi

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

<b>Trụ sở chính</b>	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Địa chỉ liên hệ</b>	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Chi nhánh</b>	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

10  
A  
C  
-7



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11,527,825,623,390</b>	<b>11,323,011,283,213</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2,540,016,444,290</b>	<b>2,382,294,145,898</b>
111	1. Tiền		85,016,444,290	262,294,145,898
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,455,000,000,000	2,120,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1,352,954,918,810</b>	<b>2,156,246,766,937</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	859,788,447,512	1,305,092,241,908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	31,576,528,053	9,564,895,915
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	479,285,849,478	867,877,020,095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40,787,786,892)	(40,787,786,892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	23,091,880,659	14,500,395,911
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>441,938,225,352</b>	<b>388,093,755,215</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	488,654,385,720	414,420,214,598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(46,716,160,368)	(26,326,459,383)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49,916,034,938</b>	<b>22,376,615,163</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	49,915,822,214	1,491,233,083
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	20,885,169,356
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	212,724	212,724

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5,943,979,288,720</b>	<b>6,156,832,349,207</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>321,018,071,414</b>	<b>319,351,652,760</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	349,886,951,319	348,220,532,665
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,626,479,824,180</b>	<b>1,840,303,606,752</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	749,264,192,839	954,626,221,143
222	Nguyên giá		3,454,267,214,398	3,427,249,784,365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,705,003,021,559)	(2,472,623,563,222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	877,215,631,341	885,677,385,609
228	Nguyên giá		992,475,603,824	989,440,803,824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(115,259,972,483)	(103,763,418,215)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>3,962,026,116</b>	<b>4,354,990,620</b>
231	1. Nguyên giá		7,859,289,977	7,859,289,977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3,897,263,861)	(3,504,299,357)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>101,997,344,337</b>	<b>61,211,627,837</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	101,997,344,337	61,211,627,837
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3,697,776,580,512</b>	<b>3,810,074,657,892</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	633,705,350,635	687,084,845,720
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	808,576,870,344	783,539,401,803
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	20,868,879,905	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>192,745,442,161</b>	<b>121,535,813,346</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	82,269,846,366	85,450,744,309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	77,601,056,558	34,929,597,381
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	32,874,539,237	1,155,471,656
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>17,471,804,912,110</b>	<b>17,479,843,632,420</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4,367,912,930,779</b>	<b>5,370,277,081,680</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4,133,065,638,649</b>	<b>5,239,437,665,215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2,408,080,689,717	2,017,620,399,768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		239,402,546	3,366,746,525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	465,790,896,607	574,189,634,734
314	4. Phải trả người lao động		114,397,611,496	53,540,955,885
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	187,224,310,853	53,169,977,301
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	883,626,808,228	2,440,537,137,922
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	73,705,919,202	97,012,813,080
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>234,847,292,130</b>	<b>130,839,416,465</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		99,246,846,000	24,966,447,042
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		83,998,130,130	54,270,653,423
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13,103,891,981,331</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>13,103,891,981,331</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,930,260,319,291	4,935,934,888,700
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4,909,158,361,575	2,790,638,035,073
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1,021,101,957,716	2,145,296,853,627
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>17,471,804,912,110</b>	<b>17,479,843,632,420</b>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019




TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02a-DN


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223	36,861,469,032,546	34,503,890,606,310
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	31,672,266,679	-	31,672,266,679	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223	36,829,796,765,867	34,503,890,606,310
11	Giá vốn hàng bán	23	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708	32,627,544,258,893	29,588,446,699,863
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1,150,250,065,295	1,419,641,014,515	4,202,252,506,974	4,915,443,906,447
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	242,678,135,700	697,102,833,190	1,747,790,837,952	2,142,341,449,056
22	Chi phí tài chính	24	27,563,052,371	(37,784,595,695)	87,981,225,102	(50,027,658,964)
25	Chi phí bán hàng	25	542,288,700,350	516,042,342,927	1,463,317,068,216	1,446,841,604,384
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	193,352,060,047	153,433,131,349	419,589,935,868	370,150,098,282
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))		629,724,388,227	1,485,052,969,124	3,979,155,115,740	5,290,821,311,801
31	Thu nhập khác	26	1,648,548,407	1,188,180,425	4,033,336,353	2,310,276,092
32	Chi phí khác	26	3,173,351,689	4,553,507,887	7,566,942,469	10,148,296,672
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(1,524,803,282)	(3,365,327,462)	(3,533,606,116)	(7,838,020,580)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		628,199,584,945	1,481,687,641,662	3,975,621,509,624	5,282,983,291,221
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	154,357,121,466	207,310,445,005	606,510,480,189	733,785,378,516
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(44,972,024,386)	(18,881,916,069)	(42,671,459,177)	(13,084,896,507)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		518,814,487,865	1,293,259,112,726	3,411,782,488,612	4,562,282,809,212

  
Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

  
Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

  
Teo Hong Keng  
Phó tổng giám đốc

  
Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>3,975,621,509,624</b>	<b>5,282,983,291,221</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		246,045,034,923	253,988,694,122
3	Các khoản dự phòng		108,786,673,579	(22,032,201,776)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		155,540,747	79,253,350
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,746,153,461,982)	(2,141,713,389,269)
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2,584,455,296,891</b>	<b>3,373,305,647,648</b>
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		470,302,277,271	(52,854,933,835)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(107,075,000,461)	(1,689,372,857)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		547,585,501,256	(91,685,154,119)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(45,243,691,188)	(4,037,943,372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(706,977,980,688)	
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129,682,908,733)	(210,551,412,537)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,613,363,494,348</b>	<b>3,012,486,830,928</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(105,294,316,301)	(70,241,373,207)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,283,000,000,000)	(7,024,000,000,000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		9,514,000,000,000	3,595,900,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,319,160,000)	(40,000,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28,339,826,544	66,048,265,300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,074,797,151,374	1,970,351,289,322
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1,225,523,501,617</b>	<b>(1,501,941,818,585)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Chia cổ tức		(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(3,681,063,074,450)</b>	<b>(1,008,864,945,050)</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		157,823,921,515	501,680,067,293
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2,382,294,145,898	1,880,612,291,229
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(101,623,123)	1,787,376
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2,540,016,444,290	2,382,294,145,898

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản cố định đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Tài sản cố định ( tiếp theo)

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận thuần ( tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**(c) Quỹ công tác xã hội**

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

**(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

**2.18 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu ( tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

### **2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.





TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tiền mặt tại quỹ	5,344,081	402,517,400
Tiền gửi ngân hàng	85,011,100,209	261,891,628,498
Các khoản tương đương tiền	<u>2,455,000,000,000</u>	<u>2,120,000,000,000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2,540,016,444,290</u></b>	<b><u>2,382,294,145,898</u></b>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải thu từ các bên khác	41,456,373,713	21,149,681,628
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen	9,086,945,412 ✓	15,630,154,481
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	19,009,498,105 ✓	-
- Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	11,923,948,729 ✓	-
- Khác	1,435,981,467	5,519,527,147
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>818,332,073,799</u>	<u>1,283,942,560,280</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>859,788,447,512</u></b>	<b><u>1,305,092,241,908</u></b>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trả trước cho các bên khác	31,222,344,033	9,210,711,895
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách khoa	24,982,776,191 ✓	-
- Khác	6,239,567,842	9,210,711,895
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>354,184,020</u>	<u>354,184,020</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31,576,528,053</u></b>	<b><u>9,564,895,915</u></b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>479,285,849,478</b>	<b>867,877,020,095</b>
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	319,296,114,802	699,115,858,647
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	144,695,455,531	143,965,179,122
Ký quỹ, ký cược	150,025,685	150,775,219
Tạm ứng cho nhân viên	564,415,250	2,953,280,321
Các khoản khác	14,579,838,210	21,691,926,786
<b>Dài hạn</b>	<b>349,886,951,319</b>	<b>348,220,532,665</b>
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược	13,784,684,101	12,118,265,447
Phải thu về cổ phần hóa	28,765,000	28,765,000
Các khoản khác	8,000,000,000	8,000,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>829,172,800,797</b>	<b>1,216,097,552,760</b>

**7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8,409,516,549	6,830,212,392
Khác	14,682,364,110	7,670,183,519
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23,091,880,659</b>	<b>14,500,395,911</b>

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40,787,786,892</b>	<b>40,787,786,892</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	17,554,383,670	23,466,107,168
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	23,091,880,659	14,500,395,911
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2,679,761,250
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141,522,563	141,522,563
<b>Dài hạn</b>	<b>32,868,879,905</b>	<b>32,868,879,905</b>
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	4,000,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	28,868,879,905	28,868,879,905
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73,656,666,797</b>	<b>73,656,666,797</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	223,457,242,655	(7,830,441,006)	184,269,878,731	(26,326,459,383)
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vật tư, phụ tùng	24,572,815,678	(22,147,179,073)	5,784,199,063	-
Thành phẩm	52,744,638,843	(16,738,540,289)	7,405,620,023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85,866,092,406		85,575,767,882	-
Hàng đang đi trên đường	102,013,596,138		131,384,748,899	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>488,654,385,720</b>	<b>(46,716,160,368)</b>	<b>414,420,214,598</b>	<b>(26,326,459,383)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	46,150,225,281	(13,275,686,044)	13,309,395,942	(12,153,924,286)

11/2/2018 P. O. G. (10/11)



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49,915,822,214</b>	<b>1,491,233,083</b>
Vật tư công cụ, dụng cụ	7,333,770,545	1,405,149,920
Tiền thuê đất	-	-
Pano, bảng hiệu	40,229,620,142	-
Khác	2,352,431,527	86,083,163
<b>Dài hạn</b>	<b>82,269,846,366</b>	<b>85,450,744,309</b>
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Bao bì, chai kết	23,169,336,516	20,403,979,812
Chi phí bảo hiểm	-	10,767,331,227
Vật tư công cụ, dụng cụ	3,158,281,011	-
Khác	4,339,912,839	2,677,117,270
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132,185,668,580</b>	<b>86,941,977,392</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	578,589,580,874	2,708,426,100,758	55,848,495,633	84,385,607,100	3,427,249,784,365
Mua mới trong kỳ	49,090,909	9,660,626,265	1,135,500,000	14,147,564,940	24,992,782,114
Chuyển từ chi phí XDCBDD	206,527,190	3,535,807,635	-	-	3,742,334,825
Tặng khác	-	-	-	65,780,000	65,780,000
Thanh lý	-	-	-	(1,776,057,814)	(1,776,057,814)
Giảm khác	(7,409,092)	-	-	-	(7,409,092)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>578,837,789,881</b>	<b>2,721,622,534,658</b>	<b>56,983,995,633</b>	<b>96,822,894,226</b>	<b>3,454,267,214,398</b>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	347,860,487,490	2,021,758,447,255	40,481,540,866	62,523,087,611	2,472,623,563,222
Khấu hao trong kỳ	34,483,254,219	186,668,355,546	3,817,892,787	9,186,013,599	234,155,516,151
Thanh lý	-	-	-	(1,776,057,814)	(1,776,057,814)
Số dư cuối kỳ	382,343,741,709	2,208,426,802,801	44,299,433,653	69,933,043,396	2,705,003,021,559

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	230,729,093,384	686,667,653,503	15,366,954,767	21,862,519,489	954,626,221,143
Tại ngày cuối kỳ	196,494,048,172	513,195,731,857	12,684,561,980	26,889,850,830	749,264,192,839

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

: 705,550,236,480

: 119,453,855,363

: 86,394,263,152

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	60,081,007,247	989,440,803,824
Mua mới trong kỳ	-	3,034,800,000	3,034,800,000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Xóa sổ			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>929,359,796,577</b>	<b>63,115,807,247</b>	<b>992,475,603,824</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	52,126,699,728	51,636,718,487	103,763,418,215
Khấu hao trong kỳ	4,623,371,664	6,873,182,604	11,496,554,268
Xóa sổ			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56,750,071,392</b>	<b>58,509,901,091</b>	<b>115,259,972,483</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	877,233,096,849	8,444,288,760	885,677,385,609
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>872,609,725,185</b>	<b>4,605,906,156</b>	<b>877,215,631,341</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

: 52,548,261,902

: -



## TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TPHCM, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TPHCM, Việt Nam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich, Phường 15, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<b><u>735,379,872,700</u></b>

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính,

**TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>7,859,289,977</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	3,504,299,357
Khấu hao trong kỳ	392,964,504
Số dư cuối kỳ	<u>3,897,263,861</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>4,354,990,620</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>3,962,026,116</u></u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	88,817,343,236	56,970,919,538
Khác	13,180,001,101	4,240,708,299
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101,997,344,337</b>	<b>61,211,627,837</b>

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	20,868,879,905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20,868,879,905)	(20,868,879,905)
<b>ĐẦU TƯ THUẬN</b>	<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>

**15.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	633,705,350,635	687,084,845,720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	808,576,870,344	783,539,401,803
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,173,670,216,008</b>	<b>4,198,693,082,552</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
<b>ĐẦU TƯ THUẬN</b>	<b>3,676,907,700,607</b>	<b>3,789,205,777,987</b>
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty con	2,599,706,434,711	2,684,355,635,892
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	597,147,246,594	651,780,421,473
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	480,054,019,302	453,069,720,622





**TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2018		01/01/2018		Dự phòng
	% Số hữu và biểu quyết	Giá trị VND	% Số hữu và biểu quyết	Giá trị VND	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100	700,000,000,000	100	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	69	314,250,000,000	69	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299,548,230,160	67	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236,167,400,000	62	236,167,400,000	(26,496,625,000)
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208,414,271,535	92	208,414,271,535	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120,000,000,000	100	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51	100,424,933,209	51	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52	93,800,000,000	52	93,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94	83,141,000,000	94	81,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	55	76,324,868,844	55	76,324,868,844	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn	100	59,365,663,690	100	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	90	55,799,775,209	90	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	77	55,174,824,506	77	55,174,824,506	(17,216,574,137)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	91	54,546,288,176	91	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	95	37,422,345,046	95	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	90	36,798,955,472	90	36,798,955,472	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	90	36,541,448,653	90	36,541,448,653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	91	36,362,195,948	91	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	90	36,265,364,767	90	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	95	37,369,732,632	95	36,211,572,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	90	36,000,000,000	90	36,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17,650,697,182	51	17,650,697,182	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn	100	10,000,000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	100	10,000,000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2,731,387,995,029</b>		<b>(131,681,560,318)</b>	<b>(43,713,199,137)</b>
				<b>2,728,068,835,029</b>	<b>(43,713,199,137)</b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	31/12/2018		01/01/2018		Dự phòng
	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	% Sở hữu và biểu quyết	Giá trị VND	
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113,224,326,586	30	113,224,326,586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103,174,711,495	32	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaysia Việt Nam	30	86,338,395,824	30	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72,500,000,000	29	72,500,000,000	(2,527,972,687)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	-	-	30	53,379,495,085	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43,111,007,200	25	43,111,007,200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33,787,500,000	27	33,787,500,000	-
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	45	31,632,170,530	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30,000,000,000	20	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	35	26,212,239,000	35	26,212,239,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26,000,000,000	26	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23,000,000,000	20	23,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	28	4,725,000,000	28	4,725,000,000	(1,144,281,030)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20	20,000,000,000	20	20,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20	20,000,000,000	20	20,000,000,000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>633,705,350,635</b>		<b>687,084,845,720</b>	<b>(35,304,424,247)</b>

**TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2018		01/01/2018	
	Số hữu và biểu quyết	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.03	216,579,320,000	(28,969,885,600)	216,579,320,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đồng Á	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	16.42	126,429,237,491	-	53,248,742,406
Công ty PVI Sài Gòn	0.21	51,475,140,000	(35,744,486,400)	51,475,140,000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)	51,107,720,722
Quý đầu tư Việt Nam	7.97	7,275,187,937	(7,275,187,937)	35,617,214,481
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	15.33	46,000,000,000	-	46,000,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.2	45,000,000,000	(10,575,573,583)	45,000,000,000
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9.8	30,700,950,000	(22,468,950,000)	30,700,950,000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54	26,588,267,394	-	26,588,267,394
Công ty TNHH Đầu tư SABECO HP	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	5.29	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	14.4	19,690,000,000	-	19,690,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10.38	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	-	-	-	19,800,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>808,576,870,344</b>	<b>(328,522,851,042)</b>	<b>783,539,401,803</b>
				<b>(330,469,681,181)</b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136,208,538,045	154,357,121,466	142,775,346,637	147,790,312,874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	222,502,834,234	782,933,463,874	754,735,769,804	250,700,528,304
Thuế giá trị gia tăng	53,495,908,820	195,089,267,087	205,789,794,390	42,795,381,517
Thuế đất	1,581,049,815	2,535,597,441	2,535,597,441	1,581,049,815
Thuế thu nhập cá nhân	8,082,210,497	17,893,080,936	5,214,494,856	20,760,796,577
Thuế tài nguyên	114,102,640	326,567,040	337,032,160	103,637,520
Thuế nhập khẩu	-	9,372,773,395	9,372,773,395	-
Phí, lệ phí	-	2,073,843,505	14,653,505	2,059,190,000
Thuế khác	(212,724)	252,487,629	252,487,629	(212,724)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>421,984,431,327</b>	<b>1,164,834,202,373</b>	<b>1,121,027,949,817</b>	<b>465,790,683,883</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế trả trước</i>	(212,724)			(212,724)
<i>Thuế phải nộp</i>	421,984,644,051			465,790,896,607

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, SABECO nhận được các Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của SABECO. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP.Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế Tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của SABECO luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) SABECO không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt, và (ii) SABECO đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, SABECO đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. SABECO đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải trả cho bên khác	1,063,124,844,228	834,374,515,471
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	180,108,990,634 ✓	108,900,145,517
- Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)	174,470,186,654	129,259,408,422
- Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	75,797,354,833	58,746,716,645
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	162,558,976,562	78,791,183,694
- Công ty Cổ phần Hanacans	77,109,556,718 ✓	-
- Khác	573,188,769,461	567,577,206,710
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1,164,846,854,855	1,074,345,738,780
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,408,080,689,717</b>	<b>2,017,620,399,768</b>

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Chi phí hỗ trợ, bán hàng	31,534,000,000	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	126,456,164,574	44,474,221,894
Chi phí khác	29,234,146,279	8,695,755,407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187,224,310,853</b>	<b>53,169,977,301</b>

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>883,626,808,228</b>	<b>2,440,537,137,922</b>
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 21.4)	6,919,584,375 ✓	1,443,498,507,825
Quỹ công tác xã hội	31,076,081,734 ✓	22,340,343,864
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Phải trả Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	-	109,965,627,840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94,901,269,419	114,002,785,693

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**19 PHẢI TRẢ KHÁC ( tiếp theo)**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>51,602,316,000</b>	<b>51,602,316,000</b>
Tiền thuê đất	51,602,316,000	51,602,316,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>935,229,124,228</b>	<b>2,492,139,453,922</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>52,996,069,145</i>	<i>99,416,647,405</i>
<i>Bên khác</i>	<i>882,233,055,083</i>	<i>2,392,722,806,517</i>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Số đầu năm	97,012,813,080	189,296,403,628
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106,898,088,486	127,965,804,585
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	33,189,333,685	65,075,296,000
Điều chuyển về công ty con	(34,624,958,816)	(74,773,278,596)
Sử dụng quỹ	(128,769,357,233)	(210,551,412,537)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73,705,919,202</b>	<b>97,012,813,080</b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	2,866,605,331,073	10,040,236,993,113
Lợi nhuận thuần trong năm			4,562,282,809,212	4,562,282,809,212
Chia cổ tức			(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(65,075,296,000)	(65,075,296,000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(10,892,000,000)	(10,892,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(127,965,804,585)	(127,965,804,585)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(44,536,000,000)	(44,536,000,000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>760,819,802,040</b>	<b>4,935,934,888,700</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	6,412,811,860,000	760,819,802,040	4,935,934,888,700	12,109,566,550,740
Lợi nhuận thuần trong kỳ			3,411,782,488,612	3,411,782,488,612
Chia cổ tức			(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(25,689,699,033)	(25,689,699,033)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(1,086,828,092)	(1,086,828,092)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(114,397,723,138)	(114,397,723,138)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(31,798,656,758)	(31,798,656,758)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>760,819,802,040</b>	<b>5,930,260,319,291</b>	<b>13,103,891,981,331</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	31/12/2018	01/01/2018
	Tổng mệnh giá	Tổng mệnh giá
	Số cổ phiếu phổ thông sở hữu	Số cổ phiếu phổ thông sở hữu
	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	3,436,425,870,000
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	2,308,765,470,000
Các cổ đông khác	667,620,520,000	667,620,520,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>6,412,811,860,000</b>

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Số cổ phiếu (cổ phiếu)	Số cổ phiếu (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186

21.4 Cổ tức

	31/12/2018	01/01/2018
Số đầu năm	1,443,498,507,825	207,879,301,875
Cổ tức phải trả trong năm	2,244,484,151,000	2,244,484,151,000
Cổ tức đã chi trả	(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6,919,584,375</b>	<b>1,443,498,507,825</b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**22 DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Doanh thu</b>	<b>10,517,052,134,673</b>	<b>10,404,858,596,223</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7,310,652,327,134	7,275,000,559,645
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,034,950,596,797	1,887,551,581,561
Doanh thu bán thành phẩm	1,156,634,830,881	1,228,744,471,175
Doanh thu khác	14,814,379,861	13,561,983,842
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>31,672,266,679</b>	<b>-</b>
Hàng bán trả lại	31,672,266,679	
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>10,485,379,867,994</b>	<b>10,404,858,596,223</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	7,290,671,036,574	7,275,000,559,645
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,034,950,596,797	1,887,551,581,561
Doanh thu bán thành phẩm	1,144,943,854,762	1,228,744,471,175
Doanh thu khác	14,814,379,861	13,561,983,842

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82,473,401,553	551,068,346,796
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	159,651,912,887	145,906,843,567
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	552,821,260	127,642,827
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>242,678,135,700</b>	<b>697,102,833,190</b>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	6,499,230,358,463	6,328,110,166,570
Giá vốn nguyên vật liệu	2,027,946,964,569	1,929,494,273,159
Giá vốn thành phẩm đã bán	793,347,518,173	725,517,751,104
Giá vốn khác	14,604,961,494	2,095,390,875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,335,129,802,699</b>	<b>8,985,217,581,708</b>





TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	34,024,184	194,019,980
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	27,529,028,187	(37,978,615,675)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27,563,052,371</b>	<b>(37,784,595,695)</b>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>542,288,700,350</b>	<b>516,042,342,927</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	338,208,514,000	285,512,260,122
Chi phí hỗ trợ bán hàng	194,237,577,210	225,130,469,664
Chi phí nhân công	8,545,603,068	5,069,367,452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640,494,472	63,768,000
Chi phí khác	656,511,600	266,477,689
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>193,352,060,047</b>	<b>153,433,131,349</b>
Chi phí nhân công	27,653,966,386	63,865,477,545
Chi phí vật liệu quản lý	1,321,681,834	1,496,794,362
Chi phí hội họp, khánh tiết	2,630,507,684	18,526,801,311
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,634,790,270	3,668,069,429
Chi phí công tác phí	12,139,615,304	5,618,451,561
Chi phí thuê văn phòng	5,726,367,682	4,956,765,783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,278,277,139	27,437,404,450
Chi phí khác	123,966,853,748	27,863,366,908
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>735,640,760,397</b>	<b>669,475,474,276</b>

**26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1,648,548,407</b>	<b>1,188,180,425</b>
Các khoản khác	1,648,548,407	1,188,180,425
<b>Chi phí khác</b>	<b>3,173,351,689</b>	<b>4,553,507,887</b>
Các khoản khác	3,173,351,689	4,553,507,887
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(1,524,803,282)</b>	<b>(3,365,327,462)</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	154,357,121,466	207,310,445,005
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(44,972,024,386)	(18,881,916,069)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109,385,097,080</b>	<b>188,428,528,936</b>

**28.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Lợi thế thương mại	-	2,985,201,840
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	21,598,305,877	21,700,658,109
Dự phòng hàng tồn kho	11,998,369,282	2,846,136,357
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	19,849,369,200	4,993,289,408
Khác	21,850,700,532	100,000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,304,311,667	2,304,311,667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77,601,056,558</b>	<b>34,929,597,381</b>

**29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Ngoại tệ		
USD	63,717.49	48,734.62
EUR	9,584.91	12,243.64

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	2,294,466,081 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	11,747,280,002 /	13,543,926,833
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1,937,036,053 /	440,373,573
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	2,840,306,460 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	11,369,131,887 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7,597,002,247 /	5,613,366,941
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	595,118,607,501 /	1,205,448,082,564
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5,356,282,534 /	2,531,817,156
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	9,912,502,699 /	667,086,134
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	40,809,032 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	-	13,417,740,094
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	7,817,994,934 /	5,552,101,006
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	12,730,293,185 /	2,679,450,878
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	26,202,728,309 /	7,915,048,569
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	13,012,071,973 /	3,933,250,925
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	1,295,023,699 /	617,388,182
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	2,589,344,877
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	7,688,071,008 /	4,420,972,066
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	63,613,089,846 /	10,918,868,380
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	15,077,209,933 /	3,653,742,102
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	22,682,166,416 /	-
	<b>818,332,073,799</b>	<b>1,283,942,560,280</b>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4,272,916	4,272,916
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348,251,904	348,251,904
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1,659,200	1,659,200
	<b>354,184,020</b>	<b>354,184,020</b>

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	15,135,816,682	345,816,682
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	1,380,600,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	-	1,113,128,681
Công Ty CP Rượu Bình Tây	3,422,834,000	14,565,945,479
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	-	6,896,400,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	18,760,000,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	351,086,615	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	5,400,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	10,800,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	-	40,500,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	43,200,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	71,570,880,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	54,029,700,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	72,378,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	36,000,000,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	36,261,000,000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	9,242,328	1,548,933,438
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	5,400,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	3,760,528,679	1,122,478,438
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	19,234,726,000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	37,530,955	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	83,916,000	612,242,386
	<b>319,296,114,802</b>	<b>699,115,858,647</b>

<b>Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
	<b>328,073,502,218</b>	<b>328,073,502,218</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	12,743,161,114 /	6,237,778,800
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	10,748,221,283 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	26,252,241,400 /	48,481,610,210
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	9,405,748,680 /	43,494,775,080
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	3,377,627,770 /	6,992,501,010
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	58,559,536,728 /	28,545,202,840
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	27,041,488,482 /	28,500,230,440
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	18,372,124,012 /	14,496,449,272
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	29,637,985,845 /	38,335,313,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	13,522,311,831 /	35,946,277,635
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	28,563,399,700 /	72,045,924,191
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	18,735,326,224 /	14,420,626,338
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	25,633,011,879 /	25,776,883,541
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	13,675,794,719 /	18,125,960,031
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	37,813,972,006 /	27,419,874,358
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	39,776,536,181 /	38,102,542,531
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	60,211,555,443 /	41,616,668,462
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1,309,900,134 /	2,364,866,360
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	22,450,953,360 /	4,573,218,320
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	21,767,189,034 /	29,677,705,911
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	39,585,975,000 /	6,609,147,600
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	18,835,210,240 /	18,798,124,576
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	436,148,400 /	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	-	19,571,068,000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	311,771,460 /	59,510,550
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	34,832,174,850 /	24,891,438,000
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	28,504,068,582 /	8,883,110,870
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	217,001,205,735 /	262,095,508,855
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	13,248,400,000 /	21,639,640,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	80,479,565,925 /	56,286,113,565
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	68,407,824,584 /	32,631,733,090
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	6,121,281,540 /	18,116,463,860
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	29,045,628,311
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	42,224,298,050 /	8,908,347,338
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	55,072,169,614 /	31,049,297,290
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	43,265,809,950 /	10,606,197,800
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	36,922,865,100 /	-
	<b>1,164,846,854,855</b>	<b>1,074,345,738,780</b>

10-  
 TY  
 U-  
 KH  
 JN  
 CH



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	35,739,984,670	84,476,384,311
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be cơ	7,397,933,618	6,240,050,147
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	6,422,123,067	5,224,902,289
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195,251,930	195,251,930
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	39,282,868
	<b>52,996,069,145</b>	<b>99,416,647,405</b>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc





**SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION**

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
QUARTER 4 YEAR 2018**



## SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION

### CORPORATE INFORMATION

**Business registration certificate** No. 4103010027 dated 17 April 2008 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

**Enterprise registration certificate** No. 0300583659 dated 29 February 2012 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Business registration certificate was amended to the Enterprise registration certificate under joint stock company form on 29 February 2012. The ninth amended Enterprise registration certificate was issued on 07 August 2018.

<b>Board of Directors</b>	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
	Mr. Pramoad Phornprapha	Member
	Ms. Tran Kim Nga	Member
	Mr. Nguyen Tien Dung	Member
	Mr. Luong Thanh Hai	Member
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
<b>Board of Management</b>	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
	Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director
	Mr. Melvyn Ng Kuan Ngee	Deputy General Director
	Mr. Lam Du An	Deputy General Director
		Sai Gon – Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
	Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director
	Mr. Nguyen Huu Loc	Sai Gon – Cu Chi Brewery's Director
<b>Legal representative</b>	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**

**CORPORATE INFORMATION (continued)**

<b>Registered office</b>	187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
<b>Contact address</b>	5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A Ly Tu Trong, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
<b>Branches</b>	Sai Gon-Cu Chi Brewery Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam  Saigon-Nguyen Chi Thanh Brewery 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City, Vietnam

17/11/2018



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

B01a-DN

VND

Code	ASSETS	Note	Ending balance	Opening balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>11,527,825,623,390</b>	<b>11,323,011,283,213</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>2,540,016,444,290</b>	<b>2,382,294,145,898</b>
111	1. Cash		85,016,444,290	262,294,145,898
112	2. Cash equivalents		2,455,000,000,000	2,120,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>		<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>
123	1. Short-term investments	15	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Short-term receivables</b>		<b>1,352,954,918,810</b>	<b>2,156,246,766,937</b>
131	1. Short-term trade accounts receivable	4	859,788,447,512	1,305,092,241,908
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	31,576,528,053	9,564,895,915
136	3. Other short-term receivables	6	479,285,849,478	867,877,020,095
137	4. Provision for doubtful debts – short-term	8	(40,787,786,892)	(40,787,786,892)
139	5. Shortage of assets awaiting resolution	7	23,091,880,659	14,500,395,911
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>		<b>441,938,225,352</b>	<b>388,093,755,215</b>
141	1. Inventories	9	488,654,385,720	414,420,214,598
149	2. Provision for decline in value of inventories	9	(46,716,160,368)	(26,326,459,383)
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>49,916,034,938</b>	<b>22,376,615,163</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	10	49,915,822,214	1,491,233,083
152	2. Value Added Tax to be reclaimed		-	20,885,169,356
153	3. Taxes and other payables to the State Budget	16	212,724	212,724

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

B01a-DN

VND

Code	ASSETS	Note	Ending balance	Opening balance
<b>200</b>	<b>B. LONG-TERM ASSETS</b>		<b>5,943,979,288,720</b>	<b>6,156,832,349,207</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>321,018,071,414</b>	<b>319,351,652,760</b>
215	1. Long-term loan receivables		4,000,000,000	4,000,000,000
216	2. Other long-term receivables	6	349,886,951,319	348,220,532,665
219	3. Provision for doubtful long-term receivables	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>1,626,479,824,180</b>	<b>1,840,303,606,752</b>
221	1. Tangible fixed assets	11	749,264,192,839	954,626,221,143
222	Cost		3,454,267,214,398	3,427,249,784,365
223	Accumulated depreciation		(2,705,003,021,559)	(2,472,623,563,222)
227	2. Intangible fixed assets	12	877,215,631,341	885,677,385,609
228	Cost		992,475,603,824	989,440,803,824
229	Accumulated amortisation		(115,259,972,483)	(103,763,418,215)
<b>230</b>	<b>III. Investment properties</b>	<b>13</b>	<b>3,962,026,116</b>	<b>4,354,990,620</b>
231	1. Cost		7,859,289,977	7,859,289,977
232	2. Accumulated depreciation		(3,897,263,861)	(3,504,299,357)
<b>240</b>	<b>IV. Long-term assets in progress</b>		<b>101,997,344,337</b>	<b>61,211,627,837</b>
242	1. Construction in progress	14	101,997,344,337	61,211,627,837
<b>250</b>	<b>V. Long-term investments</b>		<b>3,697,776,580,512</b>	<b>3,810,074,657,892</b>
251	1. Investments in subsidiaries	15	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
252	2. Investments in associates, joint ventures	15	633,705,350,635	687,084,845,720
253	3. Investments in other entities	15	808,576,870,344	783,539,401,803
254	4. Provision for long-term investments	15	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
255	5. Investments held-to-maturity	15	20,868,879,905	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>VI. Other long-term assets</b>		<b>192,745,442,161</b>	<b>121,535,813,346</b>
261	1. Long-term prepaid expenses	10	82,269,846,366	85,450,744,309
262	2. Investments in other entities	28	77,601,056,558	34,929,597,381
263	3. Long-term supplies and spare parts	9	32,874,539,237	1,155,471,656
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>17,471,804,912,110</b>	<b>17,479,843,632,420</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION


## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

B01a-DN


VND

Code	RESOURCES	Note	Ending balance	Opening balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>4,367,912,930,779</b>	<b>5,370,277,081,680</b>
<b>310</b>	<b>I. Short-term liabilities</b>		<b>4,133,065,638,649</b>	<b>5,239,437,665,215</b>
311	1. Short-term trade accounts payable	17	2,408,080,689,717	2,017,620,399,768
312	2. Short-term advances from customers		239,402,546	3,366,746,525
313	3. Tax and other payables to the State Budget	16	465,790,896,607	574,189,634,734
314	4. Payable to employees		114,397,611,496	53,540,955,885
315	5. Short-term accrued expenses	18	187,224,310,853	53,169,977,301
319	6. Other short-term payables	19	883,626,808,228	2,440,537,137,922
322	7. Bonus and welfare funds	20	73,705,919,202	97,012,813,080
<b>330</b>	<b>II. Long-term liabilities</b>		<b>234,847,292,130</b>	<b>130,839,416,465</b>
337	1. Other long-term payables	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	2. Provision for long-term liabilities		99,246,846,000	24,966,447,042
343	3. Fund for science and technology development		83,998,130,130	54,270,653,423
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>13,103,891,981,331</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital and reserves</b>	21	<b>13,103,891,981,331</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
411	1. Owners' capital		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	2. Investment and development funds		760,819,802,040	760,819,802,040
421	3. Undistributed earnings		5,930,260,319,291	4,935,934,888,700
421a	- Undistributed earnings of the previous years		4,909,158,361,575	2,790,638,035,073
421b	- Post-tax profit of the current year		1,021,101,957,716	2,145,296,853,627
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>17,471,804,912,110</b>	<b>17,479,843,632,420</b>

  
 Nguyen Van Hoa  
 Preparer

  
 Tran Nguyen Trung  
 Chief Accountant

  
 Teo Hong Keng  
 Deputy General Director

  
 Neo Gim Siong Bennett  
 General Director



..25..January 2019



Co de	Items	Note	Precious		For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous	This year	Previous year
1	Sales	22	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223	36,861,469,032,546	34,503,890,606,310
2	Less deductions	22	31,672,266,679	-	31,672,266,679	-
10	Net sales (10 = 01 - 02)	22	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223	36,829,796,765,867	34,503,890,606,310
11	Cost of sales	23	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708	32,627,544,258,893	29,588,446,699,863
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		1,150,250,065,295	1,419,641,014,515	4,202,252,506,974	4,915,443,906,447
21	Financial income	22	242,678,135,700	697,102,833,190	1,747,790,837,952	2,142,341,449,056
22	Financial expenses	24	27,563,052,371	(37,784,595,695)	87,981,225,102	(50,027,658,964)
25	Selling expenses	25	542,288,700,350	516,042,342,927	1,463,317,068,216	1,446,841,604,384
26	General and administration expenses	25	193,352,060,047	153,433,131,349	419,589,935,868	370,150,098,282
30	Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))		629,724,388,227	1,485,052,969,124	3,979,155,115,740	5,290,821,311,801
31	Other income	26	1,648,548,407	1,188,180,425	4,033,336,353	2,310,276,092
32	Other expenses	26	3,173,351,689	4,553,507,887	7,566,942,469	10,148,296,672
40	Net other (expenses)/income (40 = 31 - 32)	26	(1,524,803,282)	(3,365,327,462)	(3,533,606,116)	(7,838,020,580)
50	Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		628,199,584,945	1,481,687,641,662	3,975,621,509,624	5,282,983,291,221
51	Business income tax - current	28	154,357,121,466	207,310,445,005	606,510,480,189	733,785,378,516
52	Business income tax - deferred		(44,972,024,386)	(18,881,916,069)	(42,671,459,177)	(13,084,896,507)
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		518,814,487,865	1,293,259,112,726	3,411,782,488,612	4,562,282,809,212



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Teo Hong Keng  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 December 2018

B03a-DN

VND

Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1	<b>Net accounting profit before tax</b>		<b>3,975,621,509,624</b>	<b>5,282,983,291,221</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortisation		246,045,034,923	253,988,694,122
3	Provisions/(reversal of provisions)		108,786,673,579	(22,032,201,776)
4	Foreign exchange (gains) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		155,540,747	79,253,350
5	Profits from investing activities		(1,746,153,461,982)	(2,141,713,389,269)
8	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>2,584,455,296,891</b>	<b>3,373,305,647,648</b>
9	Decrease/(increase) in receivables		470,302,277,271	(52,854,933,835)
10	Decrease/(increase) in inventories		(107,075,000,461)	(1,689,372,857)
11	Decrease in payables		547,585,501,256	(91,685,154,119)
12	Increase in prepaid expenses		(45,243,691,188)	(4,037,943,372)
15	Business income tax paid		(706,977,980,688)	-
16	Other cash inflows from operating activities		-	-
17	Other cash outflows from operating activities		(129,682,908,733)	(210,551,412,537)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>2,613,363,494,348</b>	<b>3,012,486,830,928</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(105,294,316,301)	(70,241,373,207)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	Bank term deposits		(10,283,000,000,000)	(7,024,000,000,000)
24	Collections of bank term deposits		9,514,000,000,000	3,595,900,000,000
25	Investments in other entities		(3,319,160,000)	(40,000,000,000)
26	Proceeds from divestment in other entities		28,339,826,544	66,048,265,300
27	Dividends and interest received		2,074,797,151,374	1,970,351,289,322
30	<b>Net cash flows from investing activities</b>		<b>1,225,523,501,617</b>	<b>(1,501,941,818,585)</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
36	Dividends paid		(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
40	<b>Net cash flows from financing activities</b>		<b>(3,681,063,074,450)</b>	<b>(1,008,864,945,050)</b>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 December 2018

B03a-DN

VND

Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
50	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents		157,823,921,515	501,680,067,293
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		2,382,294,145,898	1,880,612,291,229
61	Effect of foreign exchange differences		(101,623,123)	1,787,376
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	2,540,016,444,290	2,382,294,145,898



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Teo Hong Keng  
Deputy General Director



Neo Gim Siang Bennett  
General Director

..25.....January 2019





**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
AS AT 31 DECEMBER 2018**

**1 GENERAL INFORMATION**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QĐ-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverage Company and Phu Tho Glass Company into the Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QĐ-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company's operation was licenced in accordance with Business registration certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QĐ-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business registration certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Business registration certificate was amended to the Enterprise registration certificate under joint stock company form No. 0300583659 dated 29 February 2012 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The ninth amended Enterprise registration certificate was issued on 07 August 2018.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QĐ-SGDHCM dated 15 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

The normal business cycle of the Company is within 12 months.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES****2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**2.2 Fiscal year**

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

**2.3 Currency**

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks where the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens the foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

**2.4 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demand deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**2.5 Trade receivables**

Trade receivables are carried at the original invoice amount less an estimate made for doubtful receivables based on a review by the Board of Directors of all outstanding amounts at the year end. Bad debts are written off when identified.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.6 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses. Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items.

**2.7 Investments****(a) Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Company's Board of Directors has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, and other held-to-maturity investments. Those investments are accounted for at cost less provision.

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that part or the whole of the investment is uncollectible.

**(b) Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities in which the Company has the power to govern the financial and operating policies generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries over which the Company has control are accounted for at cost less provision for diminution in value, except for certain investments which were revalued as at 31 December 2006 and 30 April 2008 for equitisation purposes in accordance with the Equitisation Finalisation Minutes dated 6 March 2010.

Provision for diminution in value is made when there is an impairment of the investments.

**(c) Investments in joint ventures and associates**

A joint venture is established by a joint venture agreement between two or more than two parties who have joint control over financial and operating policies. Associates are investments over which the Company has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% voting shares of the investee.

Investments in joint ventures and associates over which the Company has significant influence are accounted for at cost less provision for diminution in value, except for certain investments which were revalued as at 31 December 2006 and 30 April 2008 for equitisation purposes in accordance with the Equitisation Finalisation Minutes dated 6 March 2010.

Provision for diminution in value is made when there is an impairment of the investments.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.7 Investments (continued)****(d) Investments in equity of other entities**

Investments in equity of other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee.

These investments are initially stated at cost of acquisition, except for certain investments which were revalued as at 31 December 2006 and 30 April 2008 for equitisation purposes in accordance with the Equitisation Finalisation Minutes dated 6 March 2010.

Provision for diminution in value of these investments is made when the entities make losses, except when the loss was anticipated in their business plan before the date of investment.

**2.8 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation/amortisation, except for certain items which had been revalued in connection with the equitisation process of the State-Owned General Corporation in accordance with Prime Minister's Decision No. 1862/QĐ-TTg. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets. During the equitisation process of the State-Owned General Corporation, fixed assets were revalued on 31 December 2006 and on 30 April 2008.

*Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated/amortised using the straight-line method to write off the cost of the assets to their residual value over their estimated useful lives. The estimated useful lives of fixed assets are as below:

Buildings	5 - 25 years
Plant and machinery	5 - 12 years
Motor vehicles	3 - 8 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 years

Land use rights with indefinite term which were recorded at cost or revalued during the equitisation process of the State-Owned General Corporation in accordance with the Prime Minister's Decision No. 1862/QĐ-TTg are not amortised.

Land use rights with definite term are amortised using the straight-line method in accordance with the terms indicated in the land use rights.

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the separate income statement.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.8 Fixed assets (continued)***Construction in progress*

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees and, for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**2.9 Leased assets**

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

**2.10 Investment properties**

Cost of an investment property means the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction.

*Depreciation*

Investment properties held for rental income are depreciated using the straight-line method to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives are:

Buildings	20 years
-----------	----------

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the net book value and are recognised as income or expense in the separate income statement.

**2.11 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over estimated useful lives.

**2.12 Payables**

Classifications of payables are based on their natures as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services.
- Other payables are non-trade payables, and do not relate to purchase of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.13 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

**2.14 Provisions**

Provisions are recognised when: the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense.

**2.15 Provision for severance allowances**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for a full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

**2.16 Share capital**

Contributed capital of the shareholders is recorded according to actual amount contributed and recorded according to par value of the shares.

Undistributed earnings record the Company's results after business income tax at the reporting date.

**2.17 Appropriation of net profit**

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after approval at the Annual General Meeting, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.17 Appropriation of net profit (continued)**

The Company's funds are as below:

**(a) Investment and development fund**

The investment and development fund is appropriated from the Company's net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

**(b) Bonus and welfare fund**

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

**(c) Social contribution fund**

The social contribution fund is appropriated from the Company's net profit after tax as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting. The fund is set aside for the purpose of social welfare activities, charity activities, and society and community activities of the Company.

**(d) Fund for science and technology development**

The fund for science and technology development is appropriated from the Company's taxable profit in accordance with prevailing regulations. The fund is set aside for the purpose of science and technology development of the Company.

**2.18 Dividend distribution**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting.

**2.19 Revenue recognition****(a) Sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate income statement when all five following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.19 Revenue recognition (continued)**

No revenue is recognised if there is significant uncertainty regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised based on principle of "substance over form" and allocated to each sales obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with customers' purchases, the Company allocates the total consideration received for goods sold and promotional goods. Cost of promotional goods is recognised as cost of sales in the separate income statement.

**(b) Rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the sale of services is only recognised when all four following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably

**(c) Interest income**

Interest income is recognised on an earned basis.

**(d) Dividend income**

Income from dividend is recognised when the Company has established the receiving right from investees.

**2.20 Cost of sales**

Cost of goods sold or cost of services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services provided during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and the prudent concept.

**2.21 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activity; expenses of lending; costs of capital contributed to joint ventures and associates; provision for diminution in value of investments in other entities; losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

**2.22 Selling expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services, which mainly include advertising and promotion expenses, and selling support expenses.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.23 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly include salary expenses of administrative staff (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials, tools and supplies; depreciation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax, provision for bad debts, outside services, and other cash expenses.

**2.24 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided for in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2.25 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including directors of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering the related party relationship, the Company considers the substance of the relationship, not merely the legal form.





## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**3 CASH AND EQUIVALENTS**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Cash on hand	5,344,081	402,517,400
Cash at bank	85,011,100,209	261,891,628,498
Cash equivalents	2,455,000,000,000	2,120,000,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>2,540,016,444,290</b>	<b>2,382,294,145,898</b>

**4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Third parties	41,456,373,713	21,149,681,628
- <i>Huong Sen Group Joint Stock Company</i>	9,086,945,412	15,630,154,481
- <i>Sai Gon - Phu Ly Beer Company Limited</i>	19,009,498,105	-
- <i>Sai Gon - Ninh Thuan Beer Company Limited</i>	11,923,948,729	-
- <i>Others</i>	1,435,981,467	5,519,527,147
Related parties (Note 30)	818,332,073,799	1,283,942,560,280
<b>TOTAL</b>	<b>859,788,447,512</b>	<b>1,305,092,241,908</b>

**5 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Third parties	31,222,344,033	9,210,711,895
- Polytechnical Mechanical, Thermal, Electrical and Refrigeration Engineering Co Ltd	24,982,776,191	-
- <i>Others</i>	6,239,567,842	9,210,711,895
- <i>Related parties</i>	354,184,020	354,184,020
(Note 30)		
<b>TOTAL</b>	<b>31,576,528,053</b>	<b>9,564,895,915</b>



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**6 OTHER RECEIVABLES**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Other short-term receivables</b>	<b>479,285,849,478</b>	<b>867,877,020,095</b>
Related parties <i>(Note 30)</i>	319,296,114,802	699,115,858,647
Interest receivables from bonds and bank term deposits	144,695,455,531	143,965,179,122
Deposits	150,025,685	150,775,219
Advances to employees	564,415,250	2,953,280,321
Others	14,579,838,210	21,691,926,786
<b>Other long-term receivables</b>	<b>349,886,951,319</b>	<b>348,220,532,665</b>
Receivables from related parties <i>(Note 30)</i>	328,073,502,218	328,073,502,218
Deposits	13,784,684,101	12,118,265,447
Receivables from equitisation	28,765,000	28,765,000
Others	8,000,000,000	8,000,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>829,172,800,797</b>	<b>1,216,097,552,760</b>

**7 SHORTAGE ASSETS AWAITING RESOLUTION**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Personal income tax receivables	8,409,516,549	6,830,212,392
Others	14,682,364,110	7,670,183,519
<b>TOTAL</b>	<b>23,091,880,659</b>	<b>14,500,395,911</b>

**8 PROVISIONS FOR DOUBTFUL DEBTS**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Shor-term</b>	<b>40,787,786,892</b>	<b>40,787,786,892</b>
Other short-term receivables	17,554,383,670	23,466,107,168
Shortage of assets awaiting resolution	23,091,880,659	14,500,395,911
Short-term trade receivable	-	2,679,761,250
Advances for suppliers	141,522,563	141,522,563
<b>Long-term</b>	<b>32,868,879,905</b>	<b>32,868,879,905</b>
Long-term loan receivables	4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	28,868,879,905	28,868,879,905
<b>TOTAL</b>	<b>73,656,666,797</b>	<b>73,656,666,797</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**9 INVENTORIES AND SPARE PARTS**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
<b>Short-term</b>				
Raw materials	223,457,242,655	(7,830,441,006)	184,269,878,731	(26,326,459,383)
Tools and supplies, equipment and spare parts for replacement	24,572,815,678	(22,147,179,073)	5,784,199,063	-
Finished goods	52,744,638,843	(16,738,540,289)	7,405,620,023	-
Work in progress	85,866,092,406	-	85,575,767,882	-
Goods in transit	102,013,596,138	-	131,384,748,899	-
<b>TOTAL</b>	<b>488,654,385,720</b>	<b>(46,716,160,368)</b>	<b>414,420,214,598</b>	<b>(26,326,459,383)</b>
<b>Long-term</b>				
Tools, supplies and spare parts	46,150,225,281	(13,275,686,044)	13,309,395,942	(12,153,924,286)



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**10 PREPAID EXPENSES**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
<b>Short-term prepaid expenses</b>	<b>49,915,822,214</b>	<b>1,491,233,083</b>
Tools for advertising activities	7,333,770,545	1,405,149,920
Land rental expenses	-	-
Pano, Light box	40,229,620,142	-
Others	2,352,431,527	86,083,163
<b>Long-term prepaid expenses</b>	<b>82,269,846,366</b>	<b>85,450,744,309</b>
Property held for future investment	51,602,316,000	51,602,316,000
Returnable packaging	23,169,336,516	20,403,979,812
Insurance expenses	-	10,767,331,227
Tools and supplies	3,158,281,011	-
Others	4,339,912,839	2,677,117,270
<b>TOTAL</b>	<b>132,185,668,580</b>	<b>86,941,977,392</b>



SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
As at 31 December 2018

12 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Cost	Land use rights	Softwares	Total
Opening balance	929,359,796,577	60,081,007,247	989,440,803,824
New purchase	-	3,034,800,000	3,034,800,000
Transferred from construction in progress	-	-	-
Write-off	-	-	-
Ending balance	<b>929,359,796,577</b>	<b>63,115,807,247</b>	<b>992,475,603,824</b>
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	52,126,699,728	51,636,718,487	103,763,418,215
Amortisation for the year	4,623,371,664	6,873,182,604	11,496,554,268
Write-off	-	-	-
Ending balance	56,750,071,392	58,509,901,091	115,259,972,483
<b>Net carrying amount:</b>			
Opening balance	877,233,096,849	8,444,288,760	885,677,385,609
Ending balance	<b>872,609,725,185</b>	<b>4,605,906,156</b>	<b>877,215,631,341</b>

- The historical cost of fully amortized intangible fixed assets still in use

- The historical cost of intangible fixed assets awaiting disposal

;

;



SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

(\*) Land use rights as at 31 December 2018 included the value of land use rights of VND 735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded increase value of land use rights in "Intangible fixed assets" with corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 19).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate interim financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease and mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were follows:

No	Location	Square m <sup>2</sup>	Revalued amount in connection with equitisation
1	46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vi	2,216.30	13,867,389,100
			<u><u>735,379,872,700</u></u>

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date.

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

13 INVESTMENT PROPERTIES

<b>Cost</b>	
Opening balance	<u>7,859,289,977</u>
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	<u>3,504,299,357</u>
Depreciation for the year	<u>392,964,504</u>
Ending balance	<u>3,897,263,861</u>
<b>Net carrying amount:</b>	
Opening balance	<u>4,354,990,620</u>
Ending balance	<u><u>3,962,026,116</u></u>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**14 CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Project to upgrade the warehouse and to invest in the brewery system at Saigon - Nguyen Chi Thanh Beer Factory	88,817,343,236	56,970,919,538
Others	13,180,001,101	4,240,708,299
<b>TOTAL</b>	<b>101,997,344,337</b>	<b>61,211,627,837</b>

**15 INVESTMENTS**

**15.1 Investments held-to-maturity**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
<b>Short-term</b>	<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>
Term deposits	7,143,000,000,000	6,374,000,000,000
<b>Long-term</b>		
Bond – Vinashin Group	20,868,879,905	20,868,879,905
Provision for investments in Vinashin Group's bond	(20,868,879,905)	(20,868,879,905)
<b>NET INVESTMENTS</b>	<b>7,143,000,000,000</b>	<b>6,374,000,000,000</b>

**15.2 Long-term investments**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Investments in subsidiaries (i)	2,731,387,995,029	2,728,068,835,029
Investments in joint venture companies, associates (ii)	633,705,350,635	687,084,845,720
Other long term investments (iii)	808,576,870,344	783,539,401,803
<b>TOTAL</b>	<b>4,173,670,216,008</b>	<b>4,198,693,082,552</b>
Provision for long-term investments	(496,762,515,401)	(409,487,304,565)
<b>NET INVESTMENTS</b>	<b>3,676,907,700,607</b>	<b>3,789,205,777,987</b>
<i>In which:</i>		
Investments in subsidiaries	2,599,706,434,711	2,684,355,635,892
Investments in joint venture companies, associates	597,147,246,594	651,780,421,473
Other long term investments	480,054,019,302	453,069,720,622



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

## 15 INVESTMENTS (continued)

## 15.2 Long-term investments (continued)

## (i) Investments in subsidiaries

Company name	31/12/2018		01/01/2018	
	% ownership and voting right	Cost VND	% ownership and voting right	Cost VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	100	700,000,000,000	100	700,000,000,000
Saigon - Song Lam Beer Joint Stock Company	69	314,250,000,000	69	314,250,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	67	299,548,230,160	67	299,548,230,160
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62	236,167,400,000	62	236,167,400,000
Binh Tay Liquor JSC	92	208,414,271,535	92	208,414,271,535
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100	120,000,000,000	100	120,000,000,000
Saigon Beer Western Joint Stock Company	51	100,424,933,209	51	100,424,933,209
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52	93,800,000,000	52	93,800,000,000
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94	83,141,000,000	94	81,000,000,000
Saigon - Nghe Tinh Beer Joint Stock Company	55	76,324,868,844	55	76,324,868,844
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100	59,365,663,690	100	59,365,663,690
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90	55,799,775,209	90	55,799,775,209
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	77	55,174,824,506	77	55,174,824,506
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	91	54,546,288,176	91	54,546,288,176
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	95	37,422,345,046	95	37,422,345,046
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90	36,798,955,472	90	36,798,955,472
Saigon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90	36,541,448,653	90	36,541,448,653
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	91	36,362,195,948	91	36,362,195,948
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90	36,265,364,767	90	36,265,364,767
Saigon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95	37,369,732,632	95	36,211,572,632
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90	36,000,000,000	90	36,000,000,000
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51	17,650,697,182	51	17,650,697,182
Sai Gon Beer Company Limited	100	10,000,000	-	-
Saigon Beer Group Company Limited	100	10,000,000	-	-
<b>TOTAL</b>		<b>2,731,387,995,029</b>		<b>2,728,068,835,029</b>
		<b>(131,681,560,318)</b>		<b>(17,216,574,137)</b>
				<b>(43,713,199,137)</b>

TOTAL

2,731,387,995,029 (131,681,560,318)

2,728,068,835,029 (43,713,199,137)

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

## 15 INVESTMENTS (continued)

## 15.2 Long-term investments (continued)

(ii) Investments in associates and joint ventures

Company name	31/12/2018			01/01/2018		
	% ownership and voting right	Cost VND	Provision	% ownership and voting right	Cost VND	Provision
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30	113,224,326,586	-	30	113,224,326,586	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32	103,174,711,495	-	32	103,174,711,495	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30	86,338,395,824	-	30	86,338,395,824	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29	72,500,000,000	(1,207,209,980)	29	72,500,000,000	(2,527,972,687)
Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	-	-	30	53,379,495,085	-
Me Linh Point Limited	25	43,111,007,200	-	25	43,111,007,200	-
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	27	33,787,500,000	-	27	33,787,500,000	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)	45	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20	30,000,000,000	-	20	30,000,000,000	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35	26,212,239,000	-	35	26,212,239,000	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26	26,000,000,000	-	26	26,000,000,000	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20	23,000,000,000	-	20	23,000,000,000	-
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28	4,725,000,000	(1,139,381,235)	28	4,725,000,000	(1,144,281,030)
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	20	20,000,000,000	(2,579,342,296)	20	20,000,000,000	-
Saigon - Lam Dong Beer Joint Stock Company	20	20,000,000,000	-	20	20,000,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>633,705,350,635</b>	<b>(36,558,104,041)</b>		<b>687,084,845,720</b>	<b>(35,304,424,247)</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

## 15 INVESTMENTS (continued)

## 15.2 Long-term investments (continued)

(iii) Investments in other entities

Company name	31/12/2018			01/01/2018		
	% ownership and voting right	Cost	VND	% ownership and voting right	Cost	VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	2.03	216,579,320,000	(28,969,885,600)	2.31	216,579,320,000	(34,944,167,400)
Dong A Commercial Joint Stock Bank	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Sai Gon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	16.42	126,429,237,491	-	13.26	53,249,742,406	-
PVI Holdings	0.21	51,475,140,000	(35,744,466,400)	0.21	51,475,140,000	(35,890,140,600)
Saigon Securities Investment Fund A2	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Vietnam Investment Fund	7.97	7,275,187,937	(7,275,187,937)	7.97	35,617,214,481	-
Sabeco-Song Lam Packaging Joint Stock Company	15.33	46,000,000,000	-	15.33	46,000,000,000	-
Dai Viet Securities Incorporation	7.2	45,000,000,000	(10,575,573,583)	7.2	45,000,000,000	(11,407,259,277)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	9.8	30,700,950,000	(22,468,950,000)	9.8	30,700,950,000	(24,820,950,000)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	13.54	26,588,267,394	-	13.54	26,588,267,394	-
Sabeco HP Investment Company Limited	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Underground Space Investment Development Corporation	5.29	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	14.4	19,690,000,000	-	14.4	19,690,000,000	-
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint - Stock Company	10.38	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38	3,954,000,000	(3,872,396,382)
Sai Gon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	-	-	-	10.26	19,800,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>808,576,870,344</b>	<b>(328,522,851,042)</b>		<b>783,539,401,803</b>	<b>(330,469,681,181)</b>

(5/10 5 2)



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
As at 31 December 2018

## 16 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<i>Beginning balance</i>	<i>Incurred during this period</i>	<i>Paid during this period</i>	<i>Ending balance</i>
Business income tax	136,208,538,045	154,357,121,466	142,775,346,637	147,790,312,874
Special sales tax	222,502,834,234	782,933,463,874	754,735,769,804	250,700,528,304
Value added tax	53,495,908,820	195,089,267,087	205,789,794,390	42,795,381,517
Land tax	1,581,049,815	2,535,597,441	2,535,597,441	1,581,049,815
Personal income tax	8,082,210,497	17,893,080,936	5,214,494,856	20,760,796,577
Natural resource tax	114,102,640	326,567,040	337,032,160	103,637,520
Import and export tax	-	9,372,773,395	9,372,773,395	-
Land tax	-	9,372,773,395	9,372,773,395	-
Fees	-	2,073,843,505	14,653,505	2,059,190,000
Other taxes	(212,724)	252,487,629	252,487,629	(212,724)
<b>TOTAL</b>	<b>421,984,431,327</b>	<b>1,164,834,202,373</b>	<b>1,121,027,949,817</b>	<b>465,790,683,883</b>
<i>In which:</i>				
<i>Receivables</i>	(212,724)			(212,724)
<i>Payables</i>	421,984,644,051			465,790,896,607

On 28 December 2018, the Company received decisions from Ho Chi Minh Tax Authority regarding to the enforcement and implementation of the tax administrative decisions by seizing the Company's cash from the Company's bank accounts. This enforcement is related to an amount that the Tax Department of Hochiminh City considers as monetary penalties and overdue payment for administrative violations on Special Sales Tax. However, SABECO's position has always been clear and consistent since the State Audit issued audit conclusion in 2015: (i) SABECO did not violate regulations on the declaration, calculation and payment of Special Sales Tax, and (ii) SABECO has always complied with the written guidance issued by the Ministry of Finance, General Department of Taxation and Tax Department of Hochiminh City over the past years on the same matter. Subsequently on 2 January 2019, SABECO also received decisions from Ho Chi Minh Tax Authority which announced to suspend the above decisions on the enforcement. SABECO has written to the relevant authorities to resolve the above matters.

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**17 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Third parties	1,063,124,844,228	834,374,515,471
- Sabeco Song Lam Packaging Joint Stock Company	180,108,990,634	108,900,145,517
- Asia Packaging Industries (Vietnam) Limited Company	174,470,186,654	129,259,408,422
- Thai Tan Trade and Transportation Limited Company	75,797,354,833	58,746,716,645
- Hanaka Group Joint Stock Company	162,558,976,562	78,791,183,694
- Hanacans Joint Stock Company	77,109,556,718	-
- Others	573,188,769,461	567,577,206,710
Related parties (Note 30)	1,164,846,854,855	1,074,345,738,780
<b>TOTAL</b>	<b>2,408,080,689,717</b>	<b>2,017,620,399,768</b>

**18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Promotion expenses	31,534,000,000	-
Advertising expenses	126,456,164,574	44,474,221,894
Others	29,234,146,279	8,695,755,407
<b>TOTAL</b>	<b>187,224,310,853</b>	<b>53,169,977,301</b>

**19 OTHER PAYABLES**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Other short-term payables</b>	<b>883,626,808,228</b>	<b>2,440,537,137,922</b>
Dividend payable (Note 22.4)	6,919,584,375	1,443,498,507,825
Social contribution fund	31,076,081,734	22,340,343,864
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation	735,379,872,700	735,379,872,700
Advance from liquidation process of Saigon Securities Investment Fund A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Payables to Enterprise Restructure and Development Assistance Fund;	-	109,965,627,840
Other payables	94,901,269,419	114,002,785,693





## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**21 OWNERS' CAPITAL****21.1 Movements in owners' equity**

	Owners' capital	Investment and development funds	Investment and development fund	Total
<b>Previous year</b>				
Beginning balance	6,412,811,860,000	760,819,802,040	2,866,605,331,073	10,040,236,993,113
Profit for this period	-	-	4,562,282,809,212	4,562,282,809,212
Dividends paid	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Adjustment for bonus and welfare fund	-	-	(65,075,296,000)	(65,075,296,000)
Adjustment for social contribution fund	-	-	(10,892,000,000)	(10,892,000,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(127,965,804,585)	(127,965,804,585)
Appropriation to social contribution fund	-	-	(44,536,000,000)	(44,536,000,000)
<b>Ending balance</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>760,819,802,040</b>	<b>4,935,934,888,700</b>	<b>12,109,566,550,740</b>
<b>Current year</b>				
Beginning balance	6,412,811,860,000	760,819,802,040	4,935,934,888,700	12,109,566,550,740
Profit for this period	-	-	3,411,782,488,612	3,411,782,488,612
Dividends paid	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Adjustment for bonus and welfare fund	-	-	(25,689,699,033)	(25,689,699,033)
Adjustment for social contribution fund	-	-	(1,086,828,092)	(1,086,828,092)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(114,397,723,138)	(114,397,723,138)
Appropriation to social contribution fund	-	-	(31,798,656,758)	(31,798,656,758)
<b>Ending balance</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>760,819,802,040</b>	<b>5,930,260,319,291</b>	<b>13,103,891,981,331</b>

31/12/2018

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

21 OWNERS' CAPITAL (continued)

21.2 Owners' capital

	31/12/2018		01/01/2018	
	Total par value	Ordinary shares	Total par value	Ordinary shares
		%		%
Vietnam Beverage Company Limited	3,436,425,870,000	343,642,587	3,436,425,870,000	343,642,587
The Ministry of Industry and Trade	2,308,765,470,000	230,876,547	2,308,765,470,000	230,876,547
Other shareholders	667,620,520,000	66,762,052	667,620,520,000	66,762,052
<b>Total</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>641,281,186</b>	<b>6,412,811,860,000</b>	<b>641,281,186</b>

21.3 Number of shares

	31/12/2018	01/01/2018
	(Ordinary shares)	(Ordinary shares)
Number of shares registered	641,281,186	641,281,186
Number of shares issued	641,281,186	641,281,186
Ordinary shares	641,281,186	641,281,186
Number of existing shares in circulation	641,281,186	641,281,186
Ordinary shares	641,281,186	641,281,186

21.4 DIVIDENDS

	31/12/2018	01/01/2018
Beginning balance	1,443,498,507,825	207,879,301,875
Dividend payable during this period	2,244,484,151,000	2,244,484,151,000
Dividend paid	(3,681,063,074,450)	(1,008,864,945,050)
<b>Ending balance</b>	<b>6,919,584,375</b>	<b>1,443,498,507,825</b>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 September 2018

**22 SALES**

**22.1 Sales of goods**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Sales</b>	<b>10,517,052,134,673</b>	<b>10,404,858,596,223</b>
<i>In which:</i>		
Sales of merchandise	7,310,652,327,134	7,275,000,559,645
Sales of raw materials	2,034,950,596,797	1,887,551,581,561
Sales of finished goods	1,156,634,830,881	1,228,744,471,175
Others	14,814,379,861	13,561,983,842
<b>Sale deductions</b>	<b>31,672,266,679</b>	<b>-</b>
Sales returns	31,672,266,679	-
<b>NET SALES</b>	<b>10,485,379,867,994</b>	<b>10,404,858,596,223</b>

**22.2 Financial income**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividend income	82,473,401,553	551,068,346,796
Interest income from deposits at banks	159,651,912,887	145,906,843,567
Realised foreign exchange gains	552,821,260	127,642,827
Others	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>242,678,135,700</b>	<b>697,102,833,190</b>

**23 COST OF SALES**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of merchandise sold	6,499,230,358,463	6,328,110,166,570
Cost of raw materials sold	2,027,946,964,569	1,929,494,273,159
Cost of finished goods sold	793,347,518,173	725,517,751,104
Others	14,604,961,494	2,095,390,875
Provisions/(reversals of provision) for decline in value of the inventories	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>9,335,129,802,699</b>	<b>8,985,217,581,708</b>





SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 September 2018

**24 FINANCIAL EXPENSES**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Realised foreign exchange losses	34,024,184	194,019,980
Reversal of provision for diminution in value of investments	27,529,028,187	(37,978,615,675)
<b>TOTAL</b>	<b>27,563,052,371</b>	<b>(37,784,595,695)</b>

**25 SELLING EXPENSES, GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Selling expenses</b>	<b>542,288,700,350</b>	<b>516,042,342,927</b>
Advertising and promotion costs	338,208,514,000	285,512,260,122
Selling support expenses	194,237,577,210	225,130,469,664
Staff costs	8,545,603,068	5,069,367,452
Outside service expenses	640,494,472	63,768,000
Other expenses	656,511,600	266,477,689
<b>General and administration expenses</b>	<b>193,352,060,047</b>	<b>153,433,131,349</b>
Staff costs	27,653,966,386	63,865,477,545
Material costs	1,321,681,834	1,496,794,362
Meeting expenses	2,630,507,684	18,526,801,311
Depreciation and amortisation expenses	3,634,790,270	3,668,069,429
Traveling expenses	12,139,615,304	5,618,451,561
Rental expenses	5,726,367,682	4,956,765,783
Outside service expenses	16,278,277,139	27,437,404,450
Others	123,966,853,748	27,863,366,908
<b>TOTAL</b>	<b>735,640,760,397</b>	<b>669,475,474,276</b>

**26 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Other income</b>	<b>1,648,548,407</b>	<b>1,188,180,425</b>
Others	1,648,548,407	1,188,180,425
<b>Other expenses</b>	<b>3,173,351,689</b>	<b>4,553,507,887</b>
Others	3,173,351,689	4,553,507,887
<b>Net other (expense)/income</b>	<b>(1,524,803,282)</b>	<b>(3,365,327,462)</b>



SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

**28 CORPORATE INCOME TAX**

**28.1 Corporate income tax expense**

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Corporate income tax expenses	154,357,121,466	207,310,445,005
Deferred tax expenses	<u>(44,972,024,386)</u>	<u>(18,881,916,069)</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>109,385,097,080</u></b>	<b><u>188,428,528,936</u></b>

**28.2 Deferred tax**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Goodwill	-	2,985,201,840
Provision for diminution in value of investments	21,598,305,877	21,700,658,109
Provision for diminution in value of inventories	11,998,369,282	2,846,136,357
Provision for severance payments	19,849,369,200	4,993,289,408
Others	21,850,700,532	100,000,000
Provision for diminution in value of doubtful debts	<u>2,304,311,667</u>	<u>2,304,311,667</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>77,601,056,558</u></b>	<b><u>34,929,597,381</u></b>

**29 OFF BALANCE SHEET ITEMS**

	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Foreign currencies:		
USD	63,717.49	48,734.62
EUR	9,584.91	12,243.64

00  
 ĐNE  
 CỎ  
 BIA  
 UỒN  
 S  
 VS

**30 TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

During this period, the following transactions were carried out with related parties:

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Short-term trade accounts receivable</b>		
Saigon Beer Western Joint Stock Company	2,294,466,081	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	11,747,280,002	13,543,926,833
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	1,937,036,053	440,373,573
Saigon - Nghe Tinh Beer Joint Stock Company	2,840,306,460	-
Saigon - Song Lam Beer Joint Stock Company	11,369,131,887	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	7,597,002,247	5,613,366,941
Sai Gon Beer Trading Company Limited	595,118,607,501	1,205,448,082,564
Saigon - Soc Trang Beer Trading One Member Company Limited	5,356,282,534	2,531,817,156
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	9,912,502,699	667,086,134
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	40,809,032	-
Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	13,417,740,094
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	7,817,994,934	5,552,101,006
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	12,730,293,185	2,679,450,878
Sai Gon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	26,202,728,309	7,915,048,569
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	13,012,071,973	3,933,250,925
SaiGon - Bac Lieu Beer Joint Stock company	1,295,023,699	617,388,182
Saigon - Ninh Thuan Beer Co Ltd	-	2,589,344,877
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,688,071,008	4,420,972,066
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	63,613,089,846	10,918,868,380
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	15,077,209,933	3,653,742,102
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	22,682,166,416	-
	<b>818,332,073,799</b>	<b>1,283,942,560,280</b>



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Short-term prepayments to suppliers</b>		
Binh Tay Liquor Jsc	4,272,916	4,272,916
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	348,251,904	348,251,904
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	1,659,200	1,659,200
	<b>354,184,020</b>	<b>354,184,020</b>
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Other receivables</b>		
<b>Short-term</b>		
Saigon Beer Western Joint Stock Company	15,135,816,682	345,816,682
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	-	1,380,600,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	1,113,128,681
Binh Tay Liquor Jsc	3,422,834,000	14,565,945,479
Saigon - Nghe Tinh Beer Joint Stock Company	-	6,896,400,000
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	18,760,000,000
Sai Gon Beer Trading Company Limited	351,086,615	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	5,400,000,000
Saigon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	-	10,800,000,000
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	-	40,500,000,000
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	-	43,200,000,000
Saigon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	-	71,570,880,000
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	54,029,700,000
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	-	72,378,000,000
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	-	36,000,000,000
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	-	36,261,000,000
Sa Be Co Mechanical Co.,Ltd	9,242,328	1,548,933,438
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	-	5,400,000,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	3,760,528,679	1,122,478,438
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	19,234,726,000	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	37,530,955	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	83,916,000	612,242,386
	<b>319,296,114,802</b>	<b>699,115,858,647</b>
<b>Long-term</b>		
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
	<b>328,073,502,218</b>	<b>328,073,502,218</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Short-term trade accounts payable</b>		
Saigon Beer Western Joint Stock Company	12,743,161,114	6,237,778,800
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	10,748,221,283	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	26,252,241,400	48,481,610,210
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	9,405,748,680	43,494,775,080
Saigon - Nghe Tinh Beer Joint Stock Company	3,377,627,770	6,992,501,010
Saigon - Song Lam Beer Joint Stock Company	58,559,536,728	28,545,202,840
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	27,041,488,482	28,500,230,440
Sai Gon Beer Trading Company Limited	18,372,124,012	14,496,449,272
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	29,637,985,845	38,335,313,745
Saigon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	13,522,311,831	35,946,277,635
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	28,563,399,700	72,045,924,191
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	18,735,326,224	14,420,626,338
Saigon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	25,633,011,879	25,776,883,541
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	13,675,794,719	18,125,960,031
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	37,813,972,006	27,419,874,358
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	39,776,536,181	38,102,542,531
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	60,211,555,443	41,616,668,462
Sa Be Co Mechanical Co.,Ltd	1,309,900,134	2,364,866,360
Saigon - Soc Trang Beer Trading One Member Company Limited	22,450,953,360	4,573,218,320
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	21,767,189,034	29,677,705,911
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	39,585,975,000	6,609,147,600
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	18,835,210,240	18,798,124,576
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	436,148,400	-
Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	19,571,068,000
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	311,771,460	59,510,550
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	34,832,174,850	24,891,438,000
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	28,504,068,582	8,883,110,870
Crown Beverage Cans Saigon Limited	217,001,205,735	262,095,508,855
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	13,248,400,000	21,639,640,000
Sai Gon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	80,479,565,925	56,286,113,565
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	68,407,824,584	32,631,733,090
SaiGon - Bac Lieu Beer Joint stock company	6,121,281,540	18,116,463,860
Saigon - Ninh Thuan Beer Co Ltd	-	29,045,628,311
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	42,224,298,050	8,908,347,338
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,072,169,614	31,049,297,290
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	43,265,809,950	10,606,197,800
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	36,922,865,100	-
	<b>1,164,846,854,855</b>	<b>1,074,345,738,780</b>



SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 31 December 2018

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Other payables</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	35,739,984,670	84,476,384,311
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Sa Be Co Mechanical Co.,Ltd	7,397,933,618	6,240,050,147
Saigon - Soc Trang Beer Trading One Member Company Limited	12,932,851	12,932,851
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	6,422,123,067	5,224,902,289
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	195,251,930	195,251,930
Sai Gon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Me Linh Point Limited	-	39,282,868
	<b>52,996,069,145</b>	<b>99,416,647,405</b>

Nguyen Van Hoa  
Preparer

..25...January 2019

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Teo Hong Keng  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

